

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: KCN Hoà Cẩm, Quận Cẩm Lệ, TP.Đà Nẵng

Tel: 0236.2218455 Fax: 0236.3846224

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT NĂM 2024**
PHẦN I: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã Số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	TÀI SẢN			
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	227.739.089.045	205.945.147.496
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	30.166.901.118	18.325.247.799
1	Tiền	111	30.166.901.118	18.325.247.799
2	Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	4.055.590.181
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	4.055.590.181
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	110.705.165.045	132.076.845.892
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	99.884.770.799	118.516.853.913
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9.257.482.425	9.721.886.835
3	Các khoản phải thu khác	136	3.229.024.075	5.504.217.398
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(1.666.112.254)	(1.666.112.254)
IV	Hàng tồn kho	140	82.676.314.948	51.005.049.710
1	Hàng tồn kho	141	82.676.314.948	51.005.049.710
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	4.190.707.934	482.413.914
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	981.946.579	387.302.383
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	3.073.649.824	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	135.111.531	95.111.531
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	19.614.310.643	14.604.897.441
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	1.457.582.722	1.040.351.472
1	Phải thu dài hạn khác	216	1.457.582.722	1.040.351.472
II	Tài sản cố định	220	14.586.983.990	12.541.693.733
1	Tài sản cố định hữu hình	221	14.586.693.667	12.529.403.410
	- Nguyên giá	222	123.615.286.459	118.297.057.828
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(109.028.592.792)	(105.767.654.418)
2	Tài sản cố định vô hình	227	290.323	12.290.323
	- Nguyên giá	228	93.333.653	93.333.653
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(93.043.330)	(81.043.330)
III	Tài sản dở dang dài hạn	240	700.372.820	451.019.003
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	700.372.820	451.019.003
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	250	23.354.439	24.470.881
1	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	1.774.439.303	1.774.439.303



STT	Chỉ tiêu	Mã Số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	(1.751.084.864)	(1.749.968.422)
V	Tài sản dài hạn khác	260	2.846.016.672	547.362.352
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	2.846.016.672	547.362.352
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	247.353.399.688	220.550.044.937
C	NỢ PHẢI TRẢ	300	153.404.447.493	134.420.798.620
I	Nợ ngắn hạn	310	143.889.449.697	130.347.515.488
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	32.257.034.945	25.671.263.572
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	55.554.701.277	28.857.357.436
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	15.031.168	4.928.594.720
4	Phải trả người lao động	314	5.004.391.716	4.394.433.600
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2.422.769.410	1.748.122.798
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	568.440.535	340.586.865
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	47.253.504.559	63.877.975.545
8	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	653.872.330	361.477.195
9	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	159.703.757	167.703.757
II	Nợ dài hạn	330	9.514.997.796	4.073.283.132
1	Dự phòng phải trả dài hạn	342	9.514.997.796	4.073.283.132
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	93.948.952.195	86.129.246.317
I	Vốn chủ sở hữu	410	93.948.952.195	86.129.246.317
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	80.000.000.000	80.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	80.000.000.000	80.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	3.680.199.000	3.680.199.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
4	Quỹ đầu tư phát triển	418	-	-
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	10.268.753.195	2.449.047.317
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	2.449.047.317	(1.547.706.694)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	7.819.705.878	3.996.754.011
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	247.353.399.688	220.550.044.937

40652
CÔNG T
SỞ PHÁP
CƠ ĐIỆN
N TRUN
TP. ĐN

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Năm 2024
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	387.378.730.941
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	387.378.730.941
4	Giá vốn hàng bán	356.605.810.371
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.772.920.570
6	Doanh thu hoạt động tài chính	169.444.788
7	Chi phí tài chính	4.743.220.734
	Trong đó: Chi phí lãi vay	4.656.970.314
8	Chi phí bán hàng	5.901.559.799
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.599.963.839
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	3.697.620.986
11	Thu nhập khác	4.255.377.686
12	Chi phí khác	133.292.794
13	Lợi nhuận khác	4.122.084.892
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.819.705.878
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	
	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	
15	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.819.705.878
16	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/cổ phiếu)	729

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 05 năm 2025

Tổng Giám đốc ✓



Lê Thành Lâm

